

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ

¹Nguyễn Văn Quang, ²Phạm Thị Thùy Linh

¹Viện Chiến lược phát triển – Bộ KH&ĐT

²Học Viện Chính trị Khu vực II

quangvids.mpi@gmail.com, linhktctk9@gmail.com

TÓM TẮT— Việt Nam đang ở trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng với nguồn nhân lực dồi dào, nguồn lao động trẻ, trong bối cảnh hội nhập mang lại nhiều cơ hội phát triển nguồn nhân lực có tay nghề kỹ thuật và chất lượng cao. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy nguồn nhân lực chất lượng cao đang tồn tại nhiều bất cập chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế. Thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu nguồn lao động theo hướng phát triển nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật (CMKT), gắn chất lượng đào tạo với cầu lao động và tăng cường quản lý lực lượng lao động theo hướng hiện đại, nhất là trong bối cảnh phát triển kinh tế số đồng vai trò quan trọng trong mô hình kinh tế ở nước ta. Hiện tại nền kinh tế ở nước ta đang từng bước tiếp cận với nền kinh tế số là bước đi phù hợp nhằm thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh và bền vững. Trong bài nghiên cứu này nhóm tác giả sẽ tập trung phân tích đánh giá nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta hiện nay, đồng thời nêu ra những cơ hội và thách thức khi phát triển kinh tế số, qua đó gợi ý một số giải pháp phát triển về nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số.

Từ khóa — nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao, kinh tế số, cơ hội, thách thức.

I. CÁC KHÁI NIỆM

A. KHÁI NIỆM “NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO”

Nhân lực chất lượng cao là một thuật ngữ của phát triển, vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau như C. Mác quan niệm: Nền công nghiệp do toàn xã hội thực hiện một cách tập thể và có kế hoạch lại càng cần có “những con người có năng lực phát triển toàn diện, đủ sức tinh thông toàn bộ hệ thống sản xuất, C.Mác rất chú trọng đến những con người có năng lực phát triển toàn diện, đủ sức tinh thông và nắm bắt nhanh chóng toàn bộ hệ thống sản xuất trong thực tiễn.” Khi nhấn mạnh đến tính hiệu quả của sản xuất và năng lực ứng dụng những thành tựu khoa học-kỹ thuật vào sản xuất của người lao động.

Các nhà kinh tế học cho rằng: nhân lực chất lượng cao là hạt nhân của nguồn nhân lực, là toàn bộ thể thực, trí lực với trình độ chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng mà con người tích lũy được, có khả năng đem lại thu nhập vượt trội trong tương lai. Trong những năm gần đây, nhiều nhà khoa học Việt Nam cũng đã đưa ra những quan niệm về nhân lực chất lượng cao, tiêu biểu như GS.TS. Phạm Minh Hạc quan niệm: “Nguồn nhân lực chất lượng cao là đội ngũ nhân lực có trình độ và năng lực cao, là lực lượng xung kích tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, thực hiện việc ứng dụng vào điều kiện nước ta, là hạt nhân đưa lĩnh vực của mình vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa được mở rộng theo kiểu “vết dầu loang”, bằng cách dẫn dắt những bộ phận có trình độ và năng lực thấp hơn, đi lên với tốc độ nhanh”. GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn trong “Nguồn lực con người, nhân tố quyết định của quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa^β”, đã dùng thuật ngữ “Một nguồn lực mới” để chỉ “Lực lượng lao động có học vấn, có trình độ chuyên môn cao và nhất là có khả năng thích ứng nhanh với thay đổi nhanh chóng của công nghệ sản xuất”.

Giữa chất lượng nguồn nhân lực và nhân lực chất lượng cao có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Nói đến chất lượng nguồn nhân lực là nói đến tổng thể nguồn nhân lực của một quốc gia, trong đó nhân lực chất lượng cao là bộ phận cấu thành đặc biệt quan trọng, là nhóm tinh túy nhất, có chất lượng nhất. Vì vậy, khi bàn về nhân lực chất lượng cao không thể đặt nó trong tổng thể chất lượng nguồn nhân lực nói chung của một đất nước. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cũng chính là để nâng cao chất lượng tổng thể nguồn nhân lực của quốc gia đó.

Kế thừa và khắc phục các ưu nhược điểm của nhiều quan niệm khác nhau, cách hiểu khác nhau thì có thể cho rằng “nhân lực chất lượng cao là một bộ phận của nguồn nhân lực, có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao (trừ một số trường hợp không qua đào tạo); có kỹ năng lao động giỏi và có tính thích ứng nhanh với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ sản xuất; có sức khỏe và phẩm chất tốt, có khả năng vận dụng sáng tạo những tri thức, những kỹ năng đã được đào tạo vào quá trình lao động sản xuất nhằm đem lại năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

^β GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn, 1994. Nguồn nhân lực trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, triết học chia sẻ 2 – 1994.

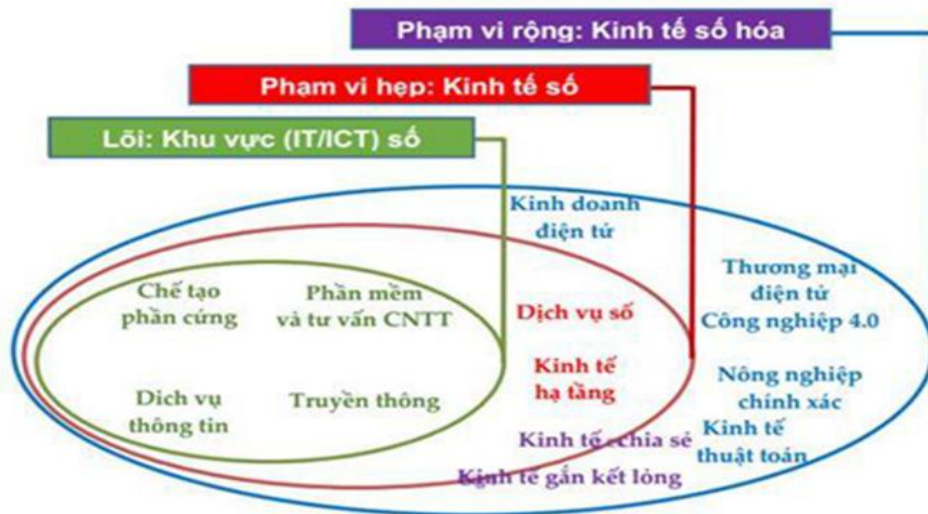
B. KHÁI NIỆM “KINH TẾ SỐ” (DIGITAL ECONOMY)

Mỗi một nền kinh tế đòi hỏi cần phải có một lực lượng sản xuất tương ứng về trình độ của nó, đặc biệt là nguồn nhân lực. Vì vậy, tương ứng với nền kinh tế số phải có nguồn nhân lực số để triển khai, tổ chức thực hiện và vận hành nó. Cho nên, có thể hiểu nguồn nhân lực số là tổng thể số lượng, chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức-tinh thần tạo nên năng lực mà bản thân con người và nền kinh tế số đang và sẽ cần để huy động vào quá trình lao động, sáng tạo.

“*Kinh tế số*” là một thuật ngữ mới, chưa có sự thống nhất về định nghĩa. Cho đến nay, một số tổ chức như tổ chức hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), G20 đã đưa ra các quan niệm khác nhau về phạm vi và quy mô của nền kinh tế số.

Theo Buhkt và Heeks (2017) kinh tế số được định nghĩa theo 3 cách khác nhau:

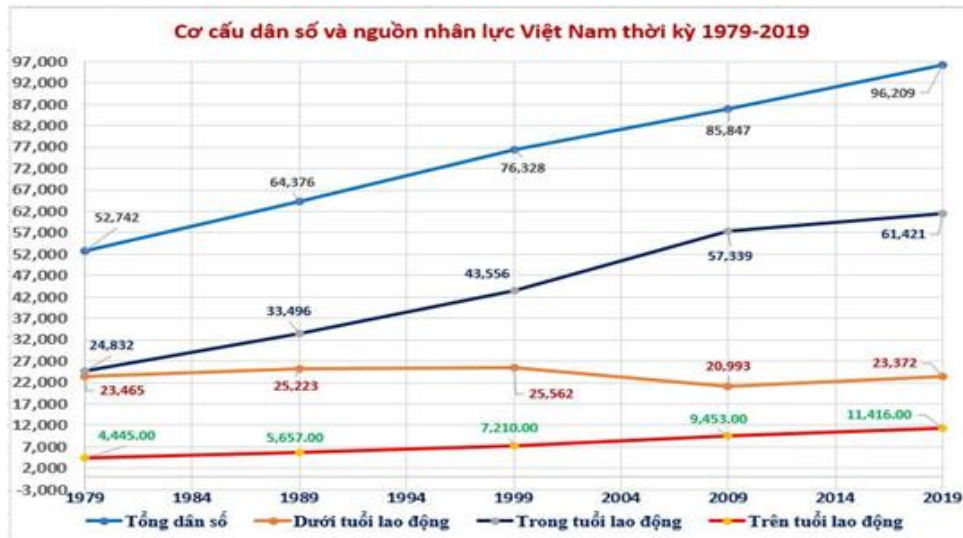
Hiểu theo nghĩa rộng, kinh tế số bao gồm cả các ngành nghề truyền thống đang nỗ lực đưa công nghệ số vào hoạt động của mình như thương mại điện tử, sản xuất theo công nghệ 4.0, nông nghiệp 4.0, du lịch điện tử, những ngành công nghệ cao và chính phủ điện tử. Theo nghĩa rộng, kinh tế số bao gồm các lĩnh vực ngành nghề có mô hình kinh doanh gắn liền với công nghệ số như các nền tảng trực tuyến, các dịch vụ hỗ trợ nền tảng như nền kinh tế chia sẻ, tài chính tổng hợp, gọi vốn cộng đồng, nền kinh tế việc làm tự do. Theo nghĩa hẹp, kinh tế số chỉ bao gồm lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, trong đó có sản xuất thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông và thiết bị bán dẫn, các dịch vụ viễn thông và truy cập internet, xử lý dữ liệu và các dịch vụ thông tin khác, phát triển phần mềm. Trong báo cáo này, khái niệm kinh tế số được xác định như sau: Kinh tế số là một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên môi trường công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistics, tài chính ngân hàng,... mà công nghệ số được áp dụng. Kinh tế số dựa trên công nghệ thông tin kết nối và công nghệ thông minh cho phép các hoạt động kinh tế hiện đại trở nên linh hoạt, năng động và sáng tạo hơn trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng năng suất và tối ưu hóa cơ cấu kinh tế. Vì vậy kinh tế số đang mang lại cả cơ hội và thách thức cho tăng trưởng toàn cầu.



Hình 1: Khái niệm kinh tế số theo phạm vi
 Nguồn: Burkht và Richard Heeks (2017)

II. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM HIỆN NAY

Theo tổng điều tra dân số năm 2019 của Tổng cục Thống kê, tổng dân số của Việt Nam năm 2019 đạt 96.208.984 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009–2019 là 1,14%/năm. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia đông dân thứ 15 trên thế giới và đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á (sau Indonesia và Philipines). Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khi mà dân số ở trong độ tuổi lao động vẫn đang gấp đôi số người ở trong độ tuổi phụ thuộc. Đây chính là cơ hội tối ưu cho phát triển kinh tế nếu có các chính sách phù hợp về phát triển nguồn nhân lực.



Hình 2: Cơ cấu dân số và nguồn nhân lực Việt Nam thời kỳ 1979-2019
 Nguồn: Tổng cục Thống kê - MPI (từ 1979, 2000, 2019, 2020)

Nguồn nhân lực không chỉ đơn thuần là lực lượng lao động hiện có và nguồn lao động tiềm năng, mà còn bao gồm tổng hòa về sức mạnh của thể chất, trí tuệ, tinh thần của những người lao động trong một cộng đồng, một quốc gia được sử dụng hoặc có khả năng đem ra sử dụng vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Theo Tổng cục Thống kê - Bộ KH&ĐT (năm 2019), Việt Nam đang bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, lực lượng lao động của Việt Nam khá dồi dào, từ 15 tuổi trở lên đạt 55,46 triệu người. Chiếm gần 58% trong tổng dân số. Trong số này đang tham gia hoạt động kinh tế là 54,36 triệu người. Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra mạnh mẽ nhưng đến nay lao động phân bố ở nông thôn vẫn chiếm phần lớn dân số, hiện chiếm khoảng 66,1% lực lượng lao động. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế vẫn còn phân bố bất hợp lý: lao động ngành nông nghiệp vẫn chiếm 34,7% trong tổng lực lượng lao động, lao động ngành công nghiệp xây dựng chiếm 29,4% và ngành dịch vụ chiếm 35,9%.

Bảng 1. Cơ cấu dân số và nguồn nhân lực Việt Nam thời kỳ 1979-2019.
 Cơ cấu dân số và nguồn nhân lực Việt Nam thời kỳ 1979-2019

Danh mục	Năm 1979		Năm 1989		Năm 1999		Năm 2009		Năm 2019	
	Số lượng (nghìn người)	%so với tổng số	Số lượng (nghìn người)	%so với tổng số	Số lượng (nghìn người)	%so với tổng số	Số lượng (nghìn người)	%so với tổng số	Số lượng (nghìn người)	%so với tổng số
Tổng dân số	52.742	100	64.376	100	76328	100	85.847	100	96.209	100
Dưới tuổi lao động	23.465	44,49	25.223	39,19	25.562	33,50	20.993	24,45	23.372	24,29
Trong tuổi lao động	24.832	47,08	33.496	52,03	43.556	57,10	57.339	66,79	61.421	63,84
Trên tuổi lao động	4.445	8,43	5.657	8,79	7.210	9,40	9.453	11,01	11.416	11,87

Nguồn: Tổng Cục Thống kê-Tổng điều tra dân số các năm 1979,1989,1999,2009,2019

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, thực tế cho thấy Việt Nam có lợi thế về nguồn lao động trẻ và dồi dào, là nguồn lực quan trọng hỗ trợ phát triển nền kinh tế, nhưng trình độ kỹ năng và chuyên môn thấp và không đồng đều trong cơ cấu phân bố nên lại là lực cản Việt Nam trong yêu cầu đáp ứng của thị trường lao động. Theo dõi thời kỳ 12 năm (từ cuối 2006-2019) cơ cấu lao động chuyên môn kỹ thuật (CMKT) đã biến đổi theo hướng tăng tỷ lệ lao động có CMKT, từ 14,3% tăng lên 23,68%, tuy nhiên cơ cấu phân bố chưa thể hiện tính tích cực đối với một nền kinh tế cần số lượng đáng kể về nguồn nhân lực bậc trung và bậc cao (ít nhất phải chiếm 30-40% lực lượng lao động) để phát triển theo mô hình kinh tế công nghiệp tiên tiến, kinh tế số sắp tới. Bên cạnh đó sự phân bố nguồn

lao động CMKT không đồng đều cũng đang là bất cập. Lao động kỹ thuật chủ yếu tập trung tại hai thành phố lớn Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh chiếm gấp 3 lần so với cả nước, vùng có lao động CMKT thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 2,9%). Ngoài ra theo thống kê thì có tới gần 31% lao động có CMKT tập trung ở thành thị, trong khi chỉ có khoảng 9% ở khu vực nông thôn, đây cũng là một rào cản để nâng cao tính đồng đều hiệu quả sản xuất và cải thiện năng suất lao động. Trong các thập niên vừa qua, trình độ CMKT của lực lượng lao động đã có những cải thiện nhất định, đặc biệt đối với các ngành kỹ thuật và dịch vụ, nhưng nhìn chung cung lao động chất lượng còn thấp, tồn tại nhiều bất cập. Theo Tổng cục Thống kê, Quý IV/2019 lực lượng lao động đã qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ chỉ chiếm 23,68% (lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 11,39%; cao đẳng chiếm 3,88%; trung cấp chiếm 4,7% và sơ cấp chiếm 3,71% trong tổng lực lượng lao động). Số lượng lao động đã qua đào tạo chỉ bằng 1/3 Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, trong khi nhiều nước, tỷ lệ đào tạo của lao động đã đạt trên 50%.

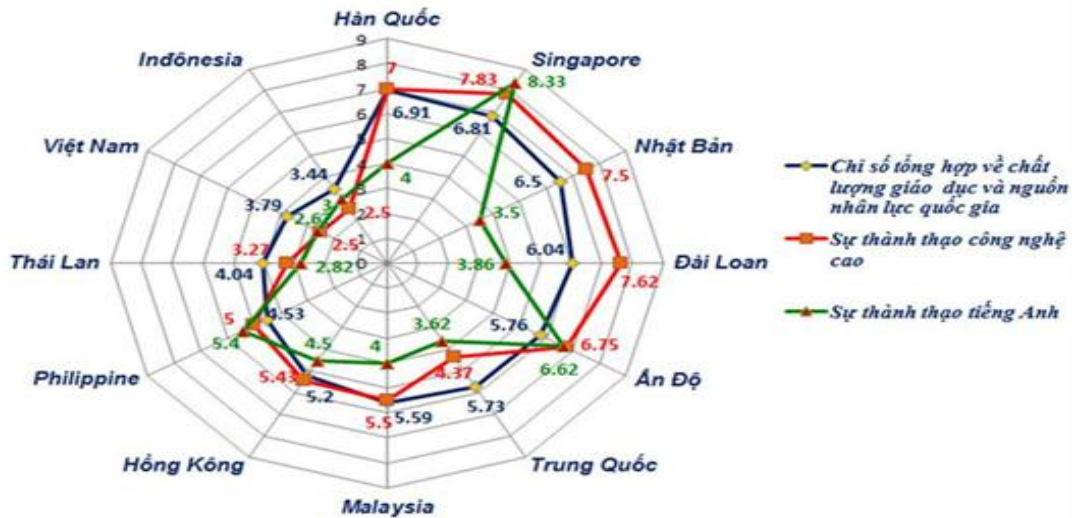
Bảng 2. Số lượng và cơ cấu nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật tham gia hoạt động kinh tế thời kỳ (2010-2019)

Nguồn: *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế; năng suất và đổi mới sáng tạo nền kinh tế Việt Nam “Chất lượng nguồn nhân lực và vấn đề nâng cao năng suất lao động ở Việt Nam (tr 318) : Phát hiện từ nghiên cứu thực chứng (2017) và TCTK - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019.2020)*

Chi tiêu	2010	2015	2018	2019
<i>1. Quy mô (triệu người)</i>				
<i>Trong đó</i>	7,44	10,96	12,36	13,29
<i>Sơ cấp nghề</i>	0,91	1,66	1,91	2,08
<i>Trung cấp</i>	2,48	2,74	2,98	2,64
<i>Cao đẳng</i>	0,95	1,53	2,05	2,18
<i>Đại học, trên ĐH</i>	2,73	4,38	5,43	6,34
<i>2. Tỷ lệ so với Tổng LLLĐ (%)</i>	14,63	20,29	21,5	23,68
<i>Sơ cấp nghề</i>	1,89	3,27	2,35	3,71
<i>Trung cấp</i>	5,12	5,39	5,32	4,7
<i>Cao đẳng</i>	1,97	3,01	3,33	3,88
<i>Đại học, trên đại học</i>	5,65	8,62	9,9	11,39

Thực trạng về cơ cấu lao động tại Việt Nam từ bảng 2 cho thấy cơ cấu lao động theo bằng cấp Việt Nam đang thiếu trầm trọng, cơ cấu bất hợp lý, nhất là đội ngũ lao động CMKT có trình độ cao đẳng và trung cấp. Thực trạng thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Khi xem xét vấn đề thất nghiệp theo góc độ trình độ CMKT thì tỷ lệ thất nghiệp đang có xu hướng gia tăng trong số lao động có trình độ cao. Nói cách khác, Việt Nam đang thừa một lượng lớn lao động trình độ cao (từ đại học trở lên), nhưng thiếu hụt kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật bậc trung, điều này phản ánh mức độ trầm trọng của thực trạng "thừa thầy thiếu thợ" đang diễn ra trong những năm gần đây chính sự mất cân đối về cơ cấu lao động đã qua đào tạo giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, đang gây ra sự lãng phí không cần thiết. Những bất cập về trình độ CMKT và cơ cấu của lao động CMKT ở nước ta hiện nay như đã phân tích là một thách thức không nhỏ cho sự phát triển kinh tế-xã hội, đây là bài toán không dễ khắc phục trong một khoảng thời gian ngắn, vì vậy đòi hỏi chúng ta ngay từ bây giờ luôn phải chú trọng quan tâm tới việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao cả về chất lượng lẫn cơ cấu. Khi đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay, Ngân hàng Thế giới (WB) cho rằng Việt Nam đang thiếu lao động có trình độ tay nghề, công nhân kỹ thuật bậc cao. Trình độ ngoại ngữ của lao động Việt Nam chưa cao nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập quốc tế. Theo nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2016) cũng cho thấy, mức độ đáp ứng về kỹ năng do thay đổi công nghệ của lao động trong các doanh nghiệp còn khá thấp. Khả năng làm việc theo nhóm, tính chuyên nghiệp, năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và làm việc của nguồn nhân lực còn hạn chế. Nhiều năm qua, dù lực lượng lao động tăng khá nhanh nhưng quy mô lao động trình độ chuyên môn kỹ thuật cao vẫn còn rất nhỏ so với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập. Số lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, thậm chí nhóm có trình độ chuyên môn cao có khuynh hướng hiểu biết lý thuyết khá, nhưng lại kém về khả năng thực hành và sự thích nghi trong môi trường cạnh tranh công nghiệp⁷. Thêm vào đó các chương trình giáo dục chuyên môn và đào tạo nghề hiện nay còn nhiều bất cập. Chất lượng chương trình giảng dạy của các trường còn thấp, chưa đào tạo được lao động có kỹ năng làm việc đáp ứng thực tế.

⁷ Bộ Lao động Thương binh và xã hội 2020. “Lý luận và thực tiễn phát triển thị trường lao động Việt Nam đến năm 2030 trong xu thế chuyển đổi số quốc gia”.



Hình 3. Sơ đồ so sánh chỉ số chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam với một số nước Đông Á và Đông Nam Á năm 2017

Nguồn: Kỷ yếu HTKH Bộ Lao động TBXH, “Lý luận và thực tiễn phát triển thị trường lao động Việt Nam đến năm 2030 trong xu thế chuyển đổi số - tr66”.

III. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ

Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trong bối cảnh mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN4.0), để phát triển đồng bộ và hội nhập kinh tế có hiệu quả đòi hỏi phải thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ dựa vào tài nguyên là chính sang nền kinh tế dựa trên tài nguyên tri thức với trụ cột là internet và kỹ thuật số. Kinh tế số là một quá trình phát triển tất yếu và lâu dài, là quá trình chuyển đổi số trên bình diện quốc gia ở những mức độ khác nhau, mọi lĩnh vực, mọi doanh nghiệp, mọi cá nhân và Chính phủ đều có thể sử dụng công nghệ số để làm tốt hơn mục tiêu nhiệm vụ của mình. Trong nền kinh tế số, vấn đề quản trị nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực số quan trọng hơn bao giờ hết. Với nguồn nhân lực số, lao động giản đơn được thay thế bằng máy móc, hệ thống điều khiển tự động, nhân lực còn lại là nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, nhiều nhà quản trị cần có tư duy chiến lược và luôn ý thức cải thiện chức năng quản trị nhân sự. Tất cả sự cải thiện và vận hành đó sẽ lan tỏa và tạo ra thay đổi tích cực đối với nguồn nhân lực của doanh nghiệp toàn xã hội, phù hợp với nền kinh tế số. Để số hóa nền kinh tế thành công, kinh nghiệm các quốc gia đi trước trên thế giới, nhân lực là 1 trong 3 yếu tố quyết định cùng với thể chế và công nghệ. Do đó cần phải có sự quan tâm đầu tư đúng mức phát triển nguồn nhân lực để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu sự thay đổi về chất lượng, cơ cấu lao động để theo đó nguồn nhân lực số sớm hình thành và phát triển.

Kinh tế số vừa là cơ hội, vừa là thách thức rất lớn đối với mỗi quốc gia nói chung và đối với Việt Nam nói riêng, là quốc gia mới ở bước đầu tiếp cận cuộc CMCN 4.0, và đang bước vào kỷ nguyên phát triển kinh tế số, chuyển đổi số. Từ việc đúc rút những kinh nghiệm trong quá trình thực hiện, phát triển của các quốc gia đi trước trên thế giới, dựa vào cơ sở phân tích những lợi thế cơ bản về nguồn nhân lực của Việt Nam như đã nêu trên, dưới góc độ phát triển nguồn nhân lực số, có thể nhận thấy những cơ hội và thách thức mà nền kinh tế Việt Nam khi chuyển đổi phát triển theo mô hình nền kinh tế số như sau:

A. CƠ HỘI

Một là, trong thời đại ngày nay, thời đại cách mạng khoa học – công nghệ, trực tiếp là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) đang diễn ra mạnh mẽ, đã tạo ra những bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất xã hội; trong đó, khoa học – công nghệ, tri thức trở thành nguồn lực và động lực quan trọng nhất đối với sự phát triển. Vai trò của các yếu tố sản xuất khác, như vốn, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, trước đây từng là yếu tố quyết định đối với sự phát triển của các quốc gia, giảm xuống. Với sự phát triển của hệ thống internet và các mạng thông tin kết nối toàn cầu, tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận và truyền bá tri thức. Những điều này tạo ra cho Việt Nam, một nước luôn coi “giáo dục là quốc sách hàng đầu”; có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, tỷ lệ người sử dụng internet cao so với nhiều nước có thu nhập bình quân đầu người như Việt Nam, cơ hội để Việt Nam phát triển theo hình thức rút gọn, đi tắt đón đầu, phát triển kinh tế nhanh, rút ngắn khoảng cách về phát triển kinh tế với các nước tiên tiến trên thế giới.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, trở thành khu vực phát triển năng động, có vai trò ngày càng quan trọng đối với phát triển kinh tế thế giới. Trong khu vực, có nhiều nền kinh tế lớn, có tiềm

lực tài chính, khoa học-công nghệ mạnh, phát triển năng động như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, có những thị trường lớn, các nguồn vốn đầu tư lớn. Là một nước nằm trong khu vực phát triển năng động này, Việt Nam thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế, cũng tạo ra những cơ hội phát triển.

Nhìn nhận ở góc độ vĩ mô, Chính phủ Việt Nam đã có những bước đi thể hiện sự quyết tâm, định hướng và nỗ lực hành động mạnh mẽ trong việc thúc đẩy phát triển nền kinh tế số ở nước ta. Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2019, đã nhấn mạnh tầm quan trọng và nêu ra các giải pháp phát triển kinh tế số, một trong đó nhiệm vụ xây dựng giải pháp phát triển nhân lực quốc gia đáp ứng yêu cầu CMCN4.0 được xem là giải pháp quan trọng hàng đầu. Đây là tiền đề quan trọng cho quá trình triển khai thực hiện về phát triển nguồn nhân lực số.

Hai là, nhờ Việt Nam đang có nền tảng hạ tầng khá thuận lợi cho việc chuyển đổi số, ứng dụng số. Việt Nam có mạng lưới hạ tầng mạng viễn thông, công nghệ thông tin và internet phát triển và hiện đại so với các nước tiên tiến trên thế giới, hệ thống internet, hạ tầng viễn thông bao phủ rộng khắp cả nước. Những năm gần đây trong nền kinh tế, các hình thức của kinh tế số phát triển khá đa dạng, nhanh chóng hứa hẹn sẽ phát triển trên diện rộng trong thời gian tới. Bên cạnh đó xu hướng số hóa, chuyển đổi và ứng dụng công nghệ số ở Việt Nam đang diễn ra nhanh và lan tỏa rộng khắp trên nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế, từ thương mại đến ngân hàng, từ y tế, giáo dục, giao thông, du lịch, giải trí, quảng cáo, marketing, nông nghiệp, công nghiệp, đến các ứng dụng trực tuyến,...Đã tạo ra một thị trường cầu lao động đa dạng phong phú mở ra cơ hội phát triển nguồn cung lao động.

Ba là, nguồn nhân lực Việt Nam là một lợi thế quan trọng, đa số lao động còn trẻ, chịu khó học hỏi, cầu tiến; dân số đông, dân trí khá cao, có nền tảng toán học và công nghệ thông tin tương đối tốt; chất lượng lao động Việt Nam trong những năm qua cũng đã từng bước được nâng lên; lao động qua đào tạo đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động; lực lượng lao động kỹ thuật của Việt Nam từng bước đã làm chủ được khoa học-công nghệ, đảm nhận được hầu hết các vị trí công việc phức tạp trong sản xuất kinh doanh. Do đó khi chuyển qua nền kinh tế số sẽ tạo sự thuận lợi trong việc nhanh chóng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật-công nghệ và quản lý vận hành của thị trường lao động.

B. THÁCH THỨC

Thứ nhất, sự chênh lệch địa lý đáng kể cũng có thể được tìm thấy cả về khả năng tạo việc làm do phát triển nền kinh tế số trong đó chuyển đổi số và tự động hóa công việc ở nhiều quốc gia đang diễn ra mạnh mẽ, điều này có thể làm trầm trọng hơn sự bất bình đẳng giữa các khu vực. Bằng chứng từ Hoa Kỳ cho thấy, các ngành công nghiệp mới chủ yếu xuất hiện ở các khu vực đô thị có tỷ lệ lớn lao động có tay nghề cao. Nhưng không phải tất cả người lao động đều được hưởng lợi từ việc phát triển kinh tế số ở cùng một mức độ. Những lao động có tay nghề thấp, công nhân lớn tuổi và công nhân có nguy cơ sẽ bị thay thế bằng những hệ thống tự động hóa và hưởng lợi rất ít từ các công việc được tạo ra trong các ngành công nghiệp công nghệ cao. Chính vì vậy, việc nâng cao tay nghề, kỹ thuật bằng hình thức tham gia đào tạo đối với đối tượng lao động này là rất quan trọng.

Việt Nam đi sau trong xu hướng kinh tế số, nhận thức của các tầng lớp người dân, của doanh nghiệp và đặc biệt của người lao động trong xã hội về kinh tế số gắn với những cơ hội và thách thức của nó đối với sự phát triển nền kinh tế chưa được chú trọng đúng mức và chưa đồng đều. Đối với doanh nghiệp, theo một nghiên cứu mới đây của Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR) cho thấy, có tới 85% doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam vẫn nằm ngoài nền kinh tế số, và chỉ có 13% ở cấp độ mới bắt đầu. Tình trạng nhận thức về kinh tế số, nhu cầu và hành động thích ứng theo xu thế kinh tế số còn chậm, chưa đồng đều, không đồng bộ, thiếu thống nhất từ trên xuống dưới, từ chính quyền đến doanh nghiệp và người lao động. Điều này sẽ dẫn đến đối tượng lực lượng lao động hiện hữu hoặc lao động tiềm năng thiếu sự chuẩn bị về điều kiện, khả năng tiếp cận công việc, tham gia cũng như vị thế làm việc trong môi trường số hóa, và tính thích ứng sẽ chậm và dễ bị loại thải trong sản phẩm lớn về công nghệ số.

Thứ hai, trên tầm vĩ mô, môi trường pháp lý và thể chế cho phát triển kinh tế số ở nước ta chưa được hoàn thiện, thiếu đồng bộ, chưa minh bạch và còn có nhiều bất cập. Do thiếu kinh nghiệm nên sự quản lý vận hành của cơ quan quản lý nhà nước còn rất lúng túng, các doanh nghiệp thì “mạnh ai nấy làm”. Tiếp đến là vấn đề an ninh mạng đang trở thành thách thức lớn trong việc an toàn và bảo mật trong hoạt động đối với nền kinh tế số. Trong một thế giới ngày càng kết nối với mọi hoạt động của doanh nghiệp xã hội thì vấn đề an ninh mạng là tối quan trọng. Mạng xã hội được xem là một nền tảng quan trọng cho kinh doanh, là kênh phản hồi quan trọng của người dùng trong nền kinh tế số, là điều kiện theo dõi những phản ứng của các thị trường (vốn, vật chất, thị trường lao động,...). Theo đánh giá, Việt Nam nằm trong top 3 quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất thế giới trong năm 2018, điều này cho thấy, bảo đảm an toàn, an ninh trong môi trường số cũng là vấn đề quan trọng nếu muốn đưa kinh tế số trở thành một trong những trụ cột chính của nền kinh tế.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực lao động Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế. Cơ cấu lao động có trình độ CMKT còn bất hợp lý, tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo vẫn còn thấp, thiếu hụt lao động có tay nghề cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập; khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và

nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Đồng thời, sự chuyển dịch mô hình, cơ cấu kinh tế khiến cho cung và cầu trong lao động thay đổi, trong khi các ngành đào tạo trong nhà trường và các cơ sở đào tạo nghề chưa bắt kịp được xu thế sử dụng lao động của doanh nghiệp. Khảo sát gần đây cho thấy, khả năng hòa nhập của học sinh, sinh viên Việt Nam sau tốt nghiệp trong môi trường lao động mới, khả năng thích ứng với thay đổi, tiếp cận công nghệ mới, kỹ năng thực hành và ý thức, tác phong làm việc cũng là những thách thức không nhỏ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CAO TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Thứ nhất, chính phủ đảm nhiệm vai trò dẫn dắt, tạo cơ chế, môi trường thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số của toàn xã hội làm xuất hiện xã hội số. Cụ thể, nâng cao nhận thức toàn xã hội về nền kinh tế số. Hệ thống cơ quan báo chí, truyền thông cần thông tin thường xuyên, đầy đủ về nền kinh tế số tới doanh nghiệp, người dân và toàn xã hội, từ đó hình thành tâm thế chủ động thích ứng xu hướng phát triển này. Trong công tác thông tin cần làm rõ trách nhiệm và vai trò của chính phủ, doanh nghiệp và người dân trong nền kinh tế số. Bên cạnh đó cần đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện thể chế, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai xây dựng và phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số, đây chính là một trong những trụ cột quan trọng để xây dựng nền kinh tế số, xã hội số. Chính phủ tích cực xây dựng và sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ số, bao gồm hạ tầng cứng và mạng lưới viễn thông làm nền tảng để tạo ra hạ tầng mềm là dịch vụ số giúp tối ưu các hoạt động của nền kinh tế; đẩy mạnh hơn nữa tốc độ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và tri thức mở. Dữ liệu quốc gia cần chú trọng các cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp, tài chính, dân cư-lao động, thông tin lao động-việc làm, quản lý đất đai.

Thứ hai, chú trọng phát huy vai trò chủ động, tích cực của các doanh nghiệp trong quá trình tiếp cận và chuyển đổi số. Thực sự quá trình thực hiện số hóa nền kinh tế là một cuộc cách mạng về chính sách nhiều hơn là một cuộc cách mạng về công nghệ. Do vậy, cần ủng hộ, khuyến khích các mô hình kinh doanh mới, các công nghệ mới làm thay đổi căn bản các ngành, và thúc đẩy sự sáng tạo. Dưới góc nhìn kinh tế số thì doanh nghiệp là khâu đột phá, do vậy doanh nghiệp cần tập trung vào chuyển đổi số để trở thành doanh nghiệp số, trong quá trình thực hiện cần chú trọng đến kế hoạch tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực có khả năng tiếp cận vận hành với kinh tế số và công nghệ; Chính phủ cần tập trung xây dựng môi trường pháp lý cho phép các mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ mới, sáng tạo, đồng thời tạo không gian thử nghiệm đi đôi với hỗ trợ doanh nghiệp để phát triển nền kinh tế số.

Thứ ba, tập trung nguồn lực để xây dựng nền giáo dục của nền kinh tế số và xã hội số. Theo đó, cần gắn chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo với chiến lược phát triển nguồn nhân lực dựa vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của quốc gia. Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực công nghệ thông tin được xem là một trong những mối thách thức lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế số của Việt Nam. Do đó, về cơ cấu đào tạo lao động có trình độ CMKT, xây dựng kế hoạch phải dựa trên cơ sở yêu cầu của nền kinh tế số, và thực trạng cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực hiện nay trong đó chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Tiến tới tạo ra sự cân bằng giữa cung nhân lực với cầu nhân lực số của nền kinh tế, thị trường lao động cả về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu nhân lực và năng lực, phẩm chất. Trong đào tạo khi xây dựng chương trình đào tạo nhân lực công nghệ thông tin cần hướng đến đầy nhanh. Xã hội hóa giáo dục công nghệ thông tin, đặc biệt là cập nhật giáo trình đào tạo công nghệ thông tin gắn với các xu thế công nghệ mới như Internet kết nối vạn vật, AI, công nghệ robot, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực này từ sớm, đẩy mạnh liên kết đào tạo và thực hành giữa các trường và khu vực doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ thông tin.

V. KẾT LUẬN

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt giúp Việt Nam bắt kịp và có thể hội nhập sâu rộng với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Hiện nay nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam có khoảng cách khá xa so với các quốc gia trong khu vực ASEAN. Tuy nhiên, để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh nền kinh tế số thì đòi hỏi cần phải phát huy tối đa vai trò của các bên. Đầu tiên phải khẳng vai trò then chốt, dẫn dắt của Chính phủ về cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường cho sự phát triển công nghệ chuyển đổi số, kinh tế số. tiếp đó là vai trò nhân tố trung tâm của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, chuyển đổi và thích ứng với công nghệ số ở mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. cuối cùng là bản thân mỗi người lao cần thường xuyên chủ động, hòa nhập, có năng lực làm chủ các công nghệ số và nhanh chóng thích ứng với sự biến đổi của công nghệ. Phối hợp đồng bộ ba vai trò này sẽ góp phần phát triển nguồn nhân lực cao của Việt Nam tận dụng được cơ hội, giải quyết những thách thức đặt ra trong bối cảnh của nền kinh tế số.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Sự thật, Hà Nội 1995.

- [2] Phạm Minh Hạc, *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
- [3] Đảng Cộng Sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011.
- [4] GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn. “*Nguồn nhân lực trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, triết học chia sẻ 2 – 1994
- [5] Lê Quang Hùng, “*Vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao đối với phát triển kinh tế - xã hội*”, Tạp chí Kinh tế và dự báo(18), 2011.
- [6] Bukht R, Heeks R, *Defining, conceptualising and measuring the digital economy*. GDI Development Informatics Working Papers, 68(0): 1-24, 2017.
- [7] Rumana Bukht and Richard Heeks. *Defining, Conceptualising and Measuring the Digital Economy*. Paper No. 68, Centre for Development Informatics, Global Development Institute, SEED, 2017.
- [8] Kỷ yếu Hội thảo “*Lý luận và thực tiễn phát triển thị trường lao động ở Việt Nam đến năm 2030 trong xu thế chuyển đổi số quốc gia*”, 2020.

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES TO THE HIGH - QUALITY - LABOR SOURCE OF VIETNAM IN THE SITUATION OF THE DIGITAL ECONOMIC DEVELOPMENT.

Nguyen Van Quang, Pham Thi Thuy Linh

ABSTRACT— Vietnam is in a period of golden demographic structure with abundant human resources and a young labor force, in the context of integration bringing many opportunities to develop human resources with high technical skills and qualifications. However, the current situation shows that high-quality human resources have many shortcomings that do not meet the requirements of the economy. Promoting the restructuring of labor resources towards the development of human resources with technical expertise, linking the quality of training with labor demand, and strengthening management of the workforce in the most modern direction are vital. VN is in the context that digital economic development plays an important role in the economic model. Currently, our economy is gradually approaching the digital economy, which is a suitable step to promote Vietnam's economy to grow rapidly and sustainably. In this study, the authors will focus on analyzing and evaluating high-quality human resources in our country today, and at the same time, outlining opportunities and challenges when developing the digital economy, thereby suggesting some solutions to develop high-quality human resources in the digital economy development.

Keyword: human resources, high-quality human resources, digital economics, opportunity, challenge.